

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH S L**

**CỘNG H XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT N  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 41/2020/HS-ST  
Ngày 14 - 5 - 2020

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG H XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT N**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Minh Hải.

*Thẩm phán:* Ông Cầm Văn Thanh.

*Các Hội thẩm nhân dân:* Bà Nguyễn Thị Khánh Loan;

Ông Thào A Mua;

Bà Trần Thị Nga.

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Trần Văn Thuận - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh S L.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sơn La tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thu Quý - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 5 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh S L xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 08/2020/TLST-HS ngày 06 tháng 01 năm 2020, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 86/2020/QĐXXST-HS ngày 24 tháng 4 năm 2020 đối với các bị cáo:

**1. Đinh Thị L**, sinh năm 1970 tại huyện P Y, tỉnh S L. Nơi cư trú: Bản Tường Quang, xã Q H, huyện P Y, tỉnh S L; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Thái; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; Quốc tịch: V N; Đảng phái, đoàn thể: Là Đảng viên Đảng Cộng sản V N đã bị đình chỉ sinh hoạt đảng theo Quyết định số 107-QĐ/UBKTHU ngày 07/5/2019 của Ủy B kiểm tra huyện ủy P Y, tỉnh S L; con ông Đinh Văn Ngay (đã chết) và bà Cầm Thị Đăng; có chồng là Đinh Văn H và có 02 con (con lớn sinh năm 1990, con nhỏ sinh năm 1995); tiền án, tiền sự: Không; bị bắt, tạm giam từ ngày 06/5/2019 cho đến nay. Có mặt.

**2. Hoàng Thị Mai B**, sinh năm 1984 tại huyện M S, tỉnh S L. Nơi cư trú: Tổ 13, phường Q T, thành phố S L, tỉnh S L; nghề nghiệp: Nguyên cán bộ Văn phòng Ủy B nhân dân tỉnh S L; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Thái; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; Quốc tịch: V N; Đảng phái, đoàn thể: Là Đảng viên Đảng Cộng sản V N đã bị đình chỉ sinh hoạt đảng theo Quyết định số 18-QĐ/UBKTĐUK ngày 24/6/2019 của Ủy B kiểm tra Đảng ủy khối các cơ quan tỉnh S L; con ông Hoàng Xuân (đã chết) và bà Lò Thị Sơn; có chồng là Trần

Thành N và có 02 con (con lớn sinh năm 2006, con nhỏ sinh năm 2014); tiền án, tiền sự: Không; bị bắt, tạm giam từ ngày 20/6/2019 đến ngày 21/11/2019 được cho tại ngoại. Có mặt.

- *Người bào chữa cho bị cáo Đinh Thị L:* Ông Trần Minh Huân - Luật sư của Văn phòng Luật sư Trần Huân thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Sơn La. Có mặt.

- *Các bị hại:*

1. Bà Lê Thị L, sinh năm 1956. Nơi cư trú: Khối 11, thị trấn P Y, huyện P Y, tỉnh S L. Vắng mặt.

2. Bà Hoàng Thị Th, sinh năm 1975. Nơi cư trú : Bản Nà Lò 1, xã H H, huyện P Y, tỉnh S L. Có mặt.

3. Ông Nguyễn Văn M, sinh năm 1963. Nơi cư trú: Bản Nà Lò 2, xã H H, huyện P Y, tỉnh S L. Vắng mặt.

4. Ông Hà Văn Ch, sinh năm 1976. Nơi cư trú: Bản Xa, xã Sập Xa, huyện P Y, tỉnh S L. Vắng mặt.

5. Ông Đinh Văn Q, sinh năm 1967. Nơi cư trú : Bản Nà Lìu 2, xã H H, huyện P Y, tỉnh S L. Có mặt.

6. Ông Hà Văn T, sinh năm 1968. Nơi cư trú : Bản Mo Nghè 3, xã Q H, huyện P Y, tỉnh Sơn. Vắng mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:*

1. Chị Trần Thị Huyền T, sinh năm 1984. Nơi cư trú: Tổ 5, phường Tô H, thành phố S L, tỉnh S L. Có mặt.

2. Chị Hà Thị CH, sinh năm 1991. Nơi cư trú: Bản Tường Quang, xã Q H, huyện P Y, tỉnh S L. Có mặt.

- *Người làm chứng:*

1. Bà Đinh Thị Th, sinh năm 1972. Nơi cư trú : Bản Bó Hóc, xã Q H, huyện P Y, tỉnh S L. Vắng mặt.

2. Ông Hà Văn T, sinh năm 1968. Nơi cư trú : Bản Nà Lò 1, xã H H, huyện P Y, tỉnh S L. Có mặt.

3. Anh Trần Thành N, sinh năm 1981. Nơi cư trú : Tổ 13, phường Q Th, thành phố S L, tỉnh S L. Vắng mặt.

4. Anh Nguyễn M H, sinh năm 1978. Nơi cư trú : Khối 11, thị trấn P Y, huyện P Y, tỉnh S L. Vắng mặt.

5. Chị Đinh Thị Thạch Th, sinh năm 1994. Nơi cư trú: Bản Tường Quang, xã Q H, huyện P Y, tỉnh S L. Có mặt.

6. Ông Đinh Văn H, sinh năm 1970. Nơi cư trú: Bản Tường Quang, xã Q H, huyện P Y, tỉnh S L. Có đơn xét xử vắng mặt.

7. Anh Trần Anh V, sinh năm 1980. Nơi cư trú : Tổ 13, phường Q Th, thành phố S L, tỉnh S L; tạm trú: Tổ 8, phường Tô H, thành phố S L, tỉnh S L.

Có mặt.

8. Bà Tạ Thị Thắm, sinh năm 1964. Nơi cư trú: Tổ 3, phường Quyết Tâm, thành phố S L, tỉnh S L. Vắng mặt.

9. Anh Đinh Văn Muôn, sinh năm 1992. Nơi cư trú: Bản Tặc, xã Tường Tiến, huyện P Y, tỉnh S L. Vắng mặt.

10. Anh Hoàng Trung H, sinh năm 1991. Nơi cư trú: Tổ 1, phường Chiềng Sinh, thành phố S L, tỉnh S L. Vắng mặt.

11. Phạm Thị O, sinh năm 1969. Nơi cư trú: Tổ 11, phường Chiềng Lè, thành phố S L, tỉnh S L, hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh S L. Có mặt.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Trong thời gian từ năm 2015 đến năm 2018, Đinh Thị L, sinh năm 1970, trú tại: Bản Tường Quang, xã Q H, huyện P Y, tỉnh S L và Hoàng Thị Mai B, sinh năm 1984, trú tại: Tổ 13, phường Q Th, thành phố S L, tỉnh S L (nguyên cán bộ Văn phòng Ủy B nhân dân tỉnh S L) đã trao đổi, bàn bạc, thống nhất với nhau về việc đưa ra các thông tin gian dối về khả năng xin việc làm tại các cơ quan Nhà nước để chiếm đoạt tài sản của các gia đình có nhu cầu xin việc cho con ở huyện P Y, tỉnh S L.

Khi các bị hại đến đặt vấn đề nhờ xin việc thì L là người tiếp nhận thông tin sau đó gọi điện thoại trao đổi với B để đưa ra mức thu đối với từng trường hợp, trong đó xin làm giáo viên chi phí từ 50.000.000đ đến 100.000.000đ, các ngành khác chi phí từ 50.000.000đ đến 230.000.000đ. L là người trực tiếp trao đổi, nhận hồ sơ và nhận tiền của 06 bị hại với tổng số tiền là 690.000.000đ, sau đó L chuyển cho B tổng số tiền 410.000.000đ của 05 bị hại (có 01 bị hại L không chuyển tiền cho B). Sau khi nhận tiền và hồ sơ do L chuyển đến, B không xin việc cho các bị hại mà tiêu hủy hồ sơ và chiếm đoạt toàn bộ số tiền 410.000.000đ để sử dụng vào mục đích cá nhân. Đối với 280.000.000đ còn lại của 06 bị hại L cũng sử dụng để chi tiêu cá nhân.

Hành vi của các bị cáo cụ thể như sau:

*1. Nhận tiền của bà Lê Thị L để xin việc cho Nguyễn Thị Mai H (con gái bà L):*

Khoảng tháng 5/2015, bà Lê Thị L nghe Đinh Thị L nói L có người nhà làm ở Sở Nội vụ tỉnh S L có khả năng xin được việc làm (L và bà L có quan hệ quen biết). Do đang có nhu cầu xin việc cho con gái là Nguyễn Thị Mai H đã tốt nghiệp Khoa kế toán Trường Đại học Tây Bắc nên bà L đã nhờ L xin việc cho H. L đồng ý và yêu cầu bà L đặt cọc trước 100.000.000đ. Bà L đã đưa cho L 02 lần với tổng số tiền 130.000.000đ và 01 bộ hồ sơ xin việc (lần 01 vào ngày 27/5/2015 đưa 100.000.000đ; lần 02 vào ngày 29/9/2016 đưa 30.000.000đ, cả hai

lần đều giao tiền tại nhà bà L, viết Ch vào 01 giấy biên nhận). Sau khi nhận tiền, L đã chuyển cho Hoàng Thị Mai B 100.000.000đ, giữ lại 30.000.000đ và bảo H lên thành phố S L gặp B (lúc đó B giới thiệu mình tên là O làm ở Sở Nội vụ tỉnh S L). B đã hướng dẫn cho H làm hồ sơ đi thi công chức ở nhiều nơi nhưng không trúng tuyển. Sau đó, B xin cho H đi làm kế toán tại Công ty MIC Hà Sơn Bình Chi nhánh thành phố S L và hứa sau khoảng hai đến ba năm sẽ xin cho H vào công chức Nhà nước. Sau khi H đi làm được một năm, Công ty bảo hiểm này giải thể chi nhánh tại thành phố S L, chuyển về H Bình nên H đã nghỉ việc.

Sau một thời gian thấy H không được đi làm như đã thỏa thuận nên bà L yêu cầu L trả lại số tiền đã đưa nhưng L khất lần không trả. Ngày 09/5/2019, anh Nguyễn M H (là con trai bà L) đã làm đơn tố cáo hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của L. Sau khi bị khởi tố, L và B đã khắc phục, hoàn trả cho gia đình bà L số tiền 130.000.000đ, trong đó L trả 30.000.000đ, B trả 100.000.000đ. Ngày 06/9/2019, gia đình bà L đã có đơn xin giảm nhẹ hình phạt cho L và B.

*2. Nhận tiền của bà Hoàng Thị Th để xin việc cho Hà Thị T (con gái bà Th):*

Khoảng tháng 8/2015, Đinh Thị L trao đổi với bà Đinh Thị Th, trú tại: Bản Bó Hốc, xã Q H, huyện P Y, tỉnh S L là mình có mối quan hệ có khả năng xin được việc làm và bảo bà Th có con, em có nhu cầu xin việc thì L sẽ giúp. Do tin lời L nên bà Th đã nói chuyện với em dâu là bà Hà Thị N, trú tại: Bản Giáo 1, xã Huy Tân, huyện P Y, tỉnh S L. Bà Nga về nói lại với vợ chồng anh trai là Hà Văn T và Hoàng Thị Th. Sau đó, vợ chồng ông T, bà Th đã nhờ bà Nga đến nhà bà Th để nhờ xin việc cho con gái là Hà Thị T đã tốt nghiệp Trường Cao đẳng sư phạm S L và nhờ bà Nga đặt cọc trước cho bà Th 20.000.000đ. Ngày 28/8/2015, vợ chồng ông T, bà Th đến giao tiếp cho bà Th 80.000.000đ (có giấy biên nhận vay tiền) và 01 bộ hồ sơ xin việc của cháu T. Sau một thời gian không thấy bà Th xin được việc cho con nên ông T, bà Th đến nhà hỏi chuyện thì được bà Th cho biết bà Th đã chuyển toàn bộ số tiền 100.000.000đ nhận của ông T, bà Th và hồ sơ xin việc của cháu T cho Đinh Thị L vào ngày 28/8/2015. Bà Th đã dẫn vợ chồng ông T đến gặp L, L xác nhận đã nhận đủ số tiền 100.000.000đ và hồ sơ xin việc của cháu T từ bà Th. Sau khi nhận tiền, L đã chuyển cho Hoàng Thị Mai B 50.000.000đ và giữ lại 50.000.000đ để sử dụng cá nhân.

Sau một thời gian phát hiện L không xin được việc như đã hứa hẹn, ông T, bà Th nhiều lần đến đòi lại tiền nhưng L khất lần không trả. Ngày 10/5/2019, bà Th đã làm đơn tố cáo hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của L với Cơ quan điều tra. Sau khi bị khởi tố, ngày 11/9/2019, gia đình Hoàng Thị Mai B đã trả lại cho gia đình bà Th 50.000.000đ và gia đình bà Th có đơn xin giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho B.

*3. Nhận tiền của ông Nguyễn Văn M để xin việc cho Nguyễn Xuân Đại (con trai ông M):*

Trong thời gian chờ xin việc, Hà Thị T (con bị hại Hà Thị Th) còn nhờ Đinh Thị L xin việc cho chồng là Nguyễn Xuân Đại đã tốt nghiệp Trường Cao

đăng Y tế Phú Thọ. L đồng ý xin cho Đại vào trạm y tế xã tại huyện P Y và yêu cầu đặt cọc trước 50.000.000đ. T đã trao đổi lại nội dung trên với bố chồng là ông Nguyễn Văn M và ông M đồng ý xin việc cho Đại. Sau đó, ông M đã đưa cho L 02 lần với tổng số tiền 100.000.000 đồng (lần 01 vào ngày 19/9/2017 đưa 50.000.000đ; lần 02 vào ngày 09/4/2018 đưa 50.000.000đ, cả hai lần đều giao tiền tại nhà L, có làm giấy biên nhận vay tiền). Sau khi nhận tiền, L đã chuyển cho Hoàng Thị Mai B 50.000.000đ và giữ lại 50.000.000đ để chi tiêu, sử dụng cá nhân.

Sau một thời gian phát hiện L không xin được việc cho Đại, ông M nhiều lần đến đòi lại số tiền đã đưa nhưng L nhất lần không trả. Ngày 18/3/2019, ông M đã làm đơn tố cáo hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của L với Cơ quan điều tra. Sau khi bị khởi tố, ngày 11/9/2019, gia đình Hoàng Thị Mai B đã trả lại cho gia đình ông M 50.000.000đ và gia đình ông M có đơn xin giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho B.

*4. Nhận tiền của ông Hà Văn Ch để xin việc cho Hà Văn T (con trai ông Ch):*

Khoảng cuối năm 2015, ông Hà Văn Ch đến nhà Đinh Thị L để nhờ L xin việc cho con trai là Hà Văn T đã tốt nghiệp phổ thông trung học nhưng chưa xin được việc làm. L đồng ý xin cho T làm bảo vệ trường học tại xã Sập Xa, huyện P Y với chi phí là 80.000.000đ và yêu cầu phải đặt cọc trước 40.000.000đ. Ngày 07/10/2015, ông Ch cùng Hà Văn Vững (là em trai ông Ch, ở cùng bản) đến nhà L và giao cho L 30.000.000đ (có giấy vay tiền) cùng một bộ hồ sơ xin việc. L yêu cầu khi nào có quyết định sẽ giao nốt số tiền còn lại và hứa hẹn trong tháng 12/2015, T sẽ có quyết định đi làm, nếu không xin được việc thì sẽ trả lại tiền. Sau khi nhận tiền, L đã chiếm đoạt, sử dụng cá nhân.

Đến thời gian hẹn không thấy T được đi làm, ông Ch nhiều lần đến đòi lại số tiền đã đưa nhưng L nhất lần không trả. Ngày 07/5/2019, ông Ch đã làm đơn tố cáo hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của L với Cơ quan điều tra.

*5. Nhận tiền của ông Đinh Văn Q để xin việc cho Đinh Văn Hồng (con trai ông Q):*

Khoảng tháng 8/2017, Đinh Văn Q đến nhà L để nhờ L xin việc cho con trai là Đinh Văn Hồng đã tốt nghiệp Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội nhưng chưa xin được việc làm. L giới thiệu với Q là có cháu gái tên O làm ở Sở Nội vụ tỉnh S L chuyên trách xét tuyển công chức nên có khả năng xin cho Hồng làm địa chính ở xã Huy Tường với chi phí là 230.000.000đ và yêu cầu phải đặt cọc trước 30.000.000đ, khi nào có quyết định tuyển dụng thì đưa nốt 200.000.000đ và cam kết nếu không xin được việc thì sẽ trả lại tiền. Ngày 21/8/2017, ông Q đến nhà L đưa cho L một bộ hồ sơ và 30.000.000đ. Đến tháng 6/2018, L hỏi thúc nói phải nộp đủ tiền thì mới có quyết định đi làm nên ngày 05/6/2018, ông Q đã đưa cho L 200.000.000đ và viết một giấy vay tiền với tổng số tiền đã nhận là 230.000.000đ. Sau khi nhận tiền, L đã chuyển cho Hoàng Thị Mai B 160.000.000đ, giữ lại 70.000.000đ để chi tiêu cá nhân.

Đến thời gian hẹn không thấy Hồng được đi làm, ông Q đã nhiều lần đến đòi lại số tiền đã đưa nhưng L nhất lần không trả. Ngày 08/5/2019, ông Q làm đơn tố cáo hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của L với Cơ quan điều tra. Sau khi bị khởi tố, ngày 25/9/2019, gia đình Hoàng Thị Mai B đã trả lại cho gia đình ông Q 160.000.000đ và gia đình ông Q có đơn xin giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho B.

*6. Nhận tiền của ông Hà Văn T để xin việc cho Hà Văn Thoại (con trai ông T):*

Do có mối quan hệ quen biết từ trước nên ông Hà Văn T đã nhờ L xin việc cho con trai là Hà Văn Thoại tốt nghiệp hệ cao đẳng ngành quản lý tài nguyên môi trường Trường Đại học Tây Bắc. L đồng ý xin cho Thoại vào làm việc ở Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh S L với chi phí là 250.000.000đ và yêu cầu đặt cọc trước 50.000.000đ. Do tin tưởng L nên tháng 01/2018, ông T đã giao cho L 30.000.000đ. Khoảng một tuần sau, ông T giao cho L 20.000.000đ. Đến tháng 02/2018, theo yêu cầu của L, ông T tiếp tục giao cho L 50.000.000đ. Tổng cộng ông T đã giao cho L 03 lần với tổng số tiền 100.000.000đ (ông T không nhớ rõ ngày giao tiền). Sau khi nhận tiền, L đã chuyển cho Hoàng Thị Mai B 50.000.000đ và chiếm đoạt 50.000.000đ để sử dụng cá nhân.

Sau một thời gian không thấy Thoại được đi làm, ông T nhiều lần đến đòi lại số tiền đã đưa. Trước khi bị khởi tố điều tra, L đã trả lại cho ông T 30.000.000đ (ngày 07/01/2019 trả 10.000.000đ; ngày 29/01/2019 trả 20.000.000đ). Ngày 10/3/2019, L trả tiếp cho ông T 65.000.000đ. Tổng số tiền L đã trả cho ông T là 95.000.000đ, trong đó, tiền của B là 50.000.000đ và tiền của L là 45.000.000đ. Hiện còn chiếm đoạt của ông T 5.000.000đ.

Quá trình điều tra, Đinh Thị L và Hoàng Thị Mai B khai nhận đã cùng nhau bàn bạc, thỏa thuận về việc nhận hồ sơ và tiền của những gia đình có nhu cầu xin việc làm để chiếm đoạt, chi tiêu, sử dụng vào mục đích cá nhân. Trong đó, B là người tìm hiểu các thông tin tuyển dụng thông qua các mối quan hệ và trên mạng sau đó thông báo cho L. L là người trực tiếp đưa ra các thông tin, nhận tiền và nhận hồ sơ xin việc từ các bị hại sau đó chuyển một phần số tiền đã nhận và hồ sơ xin việc cho B nhưng B không liên hệ xin việc mà chiếm đoạt toàn bộ số tiền do L chuyển để chi tiêu, sử dụng vào mục đích cá nhân. Tổng số tiền mà Đinh Thị L đã nhận của 06 bị hại là 690.000.000đ. L đã chuyển cho B 410.000.000đ của 05 bị hại (L không chuyển cho B 30.000.000đ đã nhận của bị hại Hà Văn Ch) và chiếm đoạt 280.000.000đ. Trước khi bị khởi tố, Đinh Thị L và Hoàng Thị Mai B đã trả cho bị hại Hà Văn T 95.000.000đ (trong đó, tiền của L là 45.000.000đ, tiền của B là 50.000.000đ), còn chiếm đoạt của các bị hại tổng số tiền là 595.000.000đ nên L phải chịu trách nhiệm hình sự đối với tổng số tiền đã chiếm đoạt là 595.000.000đ, B phải chịu trách nhiệm hình sự đối với tổng số tiền đã chiếm đoạt là 360.000.000đ.

*\* Về trách nhiệm dân sự:*

Đối với Đinh Thị L: Trước khi bị khởi tố, L đã trả cho bị hại Hà Văn T

45.000.000đ; sau khi bị khởi tố, gia đình L đã trả cho bị hại Lê Thị L 30.000.000đ, tổng cộng 75.000.000đ. Như vậy, Đình Thị L còn chiếm đoạt của các bị hại tổng số tiền là 205.000.000đ, gồm: 50.000.000đ của bà Hoàng Thị Th; 50.000.000đ của ông Nguyễn Văn M; 30.000.000đ của ông Hà Văn Ch; 70.000.000đ của ông Đình Văn Q và 5.000.000đ của ông Hà Văn T. Quá trình điều tra, các bị hại yêu cầu Đình Thị L phải bồi thường toàn bộ số tiền còn chiếm đoạt nêu trên.

Đối với Hoàng Thị Mai B: Trước khi bị khởi tố, B đã trả cho bị hại Hà Văn T 50.000.000đ; sau khi bị khởi tố, gia đình B đã trả cho các bị hại tổng số tiền 360.000.000đ, tổng cộng 410.000.000đ. Như vậy, Hoàng Thị Mai B đã trả lại toàn bộ số tiền đã chiếm đoạt cho các bị hại.

Do có hành vi nêu trên, tại Cáo trạng số 07/CT-VKS ngày 02/01/2020 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh S L đã truy tố Đình Thị L về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản theo điểm a khoản 4 Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999; truy tố Hoàng Thị Mai B về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản theo điểm a khoản 3 Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999.

*\* Tranh tụng tại phiên tòa:*

Các bị cáo Đình Thị L và Hoàng Thị Mai B khai nhận hành vi phạm tội như nội dung cáo trạng đã truy tố và không khai báo gì thêm.

Các bị hại có mặt tại phiên tòa gồm: Bà Hoàng Thị Th, ông Đình Văn Q có ý kiến đề nghị Hội đồng xét xử xem xét buộc bị cáo Đình Thị L phải bồi thường cho các bị hại toàn bộ số tiền mà L còn chiếm đoạt và xin giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án chị Hà Thị CH không yêu cầu bị cáo Đình Thị L; chị Trần Thị Huyền T không yêu cầu bị cáo Hoàng Thị Mai B phải hoàn trả số tiền mà các chị đã sử dụng để bồi thường cho gia đình các bị hại.

Những người làm chứng có mặt tại phiên tòa gồm: Ông Hà Văn T, chị Đình Thị Thạch Th, anh Trần Anh V và Phạm Thị O khai báo về những tình tiết liên quan đến hành vi phạm tội của các bị cáo như nội dung cáo trạng truy tố và không khai báo gì thêm.

*\* Tranh luận tại phiên tòa:*

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh S L trình bày luận tội giữ nguyên quan điểm truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử:

Tuyên bố các bị cáo Đình Thị L, Hoàng Thị Mai B phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

1. Về hình phạt:

Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 139; điểm b, p, q khoản 1, khoản 2 Điều 46; điểm g khoản 1 Điều 48; Điều 47 Bộ luật hình sự năm 1999: Xử phạt bị cáo

Đinh Thị L từ 7 (bảy) đến 8 (tám) năm tù về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

Căn cứ điểm a khoản 3 Điều 139; điểm b, p, s khoản 1, khoản 2 Điều 46; điểm g khoản 1 Điều 48; Điều 47; khoản 1, 2, 5 Điều 60 Bộ luật hình sự năm 1999: Xử phạt bị cáo Hoàng Thị Mai B 36 (ba mươi sáu) tháng tù nhưng cho hưởng án treo về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

Không áp dụng hình phạt bổ sung đối với các bị cáo.

2. Về trách nhiệm dân sự : Căn cứ Điều 42 Bộ luật hình sự năm 1999; các Điều 584, 585, 586, 589 Bộ luật dân sự:

2.1. Chấp nhận việc chị Hà Thị CH không yêu cầu bị cáo Đinh Thị L phải hoàn trả số tiền 30.000.000đ (ba mươi T đồng) đã bồi thường cho bị hại Lê Thị L.

2.2. Chấp nhận việc chị Trần Thị Huyền T không yêu cầu bị cáo Hoàng Thị Mai B phải hoàn trả số tiền 360.000.000đ (ba trăm sáu mươi T đồng) đã bồi thường cho các bị hại, gồm: Bồi thường cho bà Lê Thị L 100.000.000đ (một trăm T đồng); bà Hoàng Thị Th 50.000.000đ (năm mươi T đồng); ông Nguyễn Văn M 50.000.000đ (năm mươi T đồng); ông Đinh Văn Q 160.000.000đ (một trăm sáu mươi T đồng).

2.3. Buộc bị cáo Đinh Thị L phải bồi thường cho 05 bị hại tổng số tiền còn chiếm đoạt là 205.000.000đ (hai trăm L năm T đồng), trong đó:

- Bồi thường cho bà Hoàng Thị Th 50.000.000đ (năm mươi T đồng);
- Bồi thường cho ông Nguyễn Văn M 50.000.000đ (năm mươi T đồng);
- Bồi thường cho ông Hà Văn Ch 30.000.000đ (ba mươi T đồng);
- Bồi thường cho ông Đinh Văn Q 70.000.000đ (bảy mươi T đồng);
- Bồi thường cho ông Hà Văn T 5.000.000đ (năm T đồng).

3. Về án phí: Đề nghị xử lý theo quy định của pháp luật.

Người bào chữa cho bị cáo Đinh Thị L trình bày lời bào chữa nhất trí với quan điểm truy tố, luận tội và đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa. Luật sư đề nghị Hội đồng xét xử xem xét các tình tiết về nhân thân và việc các bị hại xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo để áp dụng đầy đủ các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 46 Bộ luật hình sự năm 1999, mở lượng khoan hồng cho bị cáo được hưởng mức án dưới mức thấp nhất của khung hình phạt được áp dụng.

Bị cáo Đinh Thị L nhất trí với lời bào chữa của người bào chữa, không có ý kiến tranh luận và xin giảm nhẹ hình phạt.

Bị cáo Hoàng Thị Mai B không có ý kiến tranh luận, xin giảm nhẹ hình phạt và xin được hưởng án treo.

Các bị hại có mặt tại phiên tòa gồm: Bà Hoàng Thị Th, ông Đinh Văn Q nhất trí với đề nghị của Kiểm sát viên, không có ý kiến tranh luận và có ý kiến xin giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo.



Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án chị Hà Thị CH và chị Trần Thị Huyền T nhất trí với đề nghị của Kiểm sát viên và không có ý kiến tranh luận.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra, Điều tra viên, Viện kiểm sát, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, các bị cáo, người bào chữa cho bị cáo Đinh Thị L và những người tham gia tố tụng không có ngư ời nào có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng và người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng và người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về việc xét xử vắng mặt người làm chứng:

Tại phiên tòa có 7/11 người làm chứng vắng mặt gồm: Bà Đinh Thị Th, anh Trần Thành N, anh Nguyễn M H, ông Đinh Văn H, bà Tạ Thị Th, anh Đinh Văn Muôn và anh Hoàng Trung H: Xét thấy, những người làm chứng vắng mặt đã có đầy đủ lời khai tại Cơ quan điều tra và những lời khai này phù hợp với các tài liệu, chứng cứ được thu thập hợp pháp có trong hồ sơ vụ án nên sự vắng mặt của những người làm chứng nêu trên không ảnh hưởng đến việc xét xử vụ án. Do đó, Hội đồng xét xử v ẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại khoản 1 Điều 293 Bộ luật tố tụng hình sự.

[3] Về hành vi phạm tội của các bị cáo:

Trong khoảng thời gian từ năm 2015 đến năm 2018, các bị cáo Đinh Thị L và Hoàng Thị Mai B đã bàn bạc, thống nhất với nhau về việc đưa ra các thông tin gian dối về bản thân và các mối quan hệ xã hội như: Có mối quan hệ quen biết nhiều người hoặc có người quen làm ở Sở Nội vụ có khả năng xin được việc cho nhiều người để tạo lòng tin, từ đó chiếm đoạt tiền của những người có nhu cầu xin việc làm tại các cơ quan Nhà nước. Tổng số tiền bị cáo L đã nhận của 06 bị hại là 690.000.000đ, sau đó bị cáo chuyển cho bị cáo B 410.000.000đ của 05 bị hại (L không chuyển cho B 30.000.000đ nhận của bị hại Hà Văn Ch).

Trước khi bị khởi tố, các bị cáo đã trả cho bị hại Hà Văn T 95.000.000đ, trong đó, tiền của bị cáo L là 45.000.000đ, tiền của bị cáo B là 50.000.000đ. Số tiền bị cáo L phải chịu trách nhiệm hình sự là 595.000.000đ (= 690.000.000đ - 95.000.000đ); số tiền bị cáo B phải chịu trách nhiệm hình sự là 360.000.000đ (= 410.000.000đ - 50.000.000đ).

*Hành vi phạm tội của các bị cáo được chứng M bằng các căn cứ sau:*

- Đơn tố cáo của các bị hại về việc các bị cáo đã đưa ra các thông tin gian dối và hứa hẹn sẽ xin được việc làm vào các cơ quan Nhà nước để nhận tiền của

các bị hại nhưng sau đó không xin được việc làm như đã cam kết và các bị hại đã nhiều lần đòi tiền nhưng các bị cáo không hoàn trả số tiền đã nhận.

- Lời khai nhận tội của các bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai của các bị cáo tại Cơ quan điều tra; phù hợp với lời khai của các bị hại, những người làm chứng và phù hợp với các tài liệu, chứng cứ khác được thu thập hợp pháp trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa về việc trao đổi, hứa hẹn xin việc làm và giao nhận tiền giữa các bị cáo với các bị hại.

- Tại Kết luận giám định số 616 ngày 19/3/2019 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh S L kết luận:

- + Chữ ký, chữ viết mang tên Đinh Thị L dưới mục “Người vay”, “Người nhận tiền”, “Người viết” trên mẫu cần giám định ký H A1, A2 so với chữ ký, chữ viết của Đinh Thị L trên mẫu so sánh ký H M1, M2 là do cùng một người ký và viết ra.

- + Phần chữ viết tay có nội dung: “Nếu đến ngày 26/01/2019 tôi không kịp trả số tiền theo thỏa thuận tôi sẽ trả là 40.000.000 (bốn mươi T đồng) còn lại tôi sẽ trả vào ngày 30/01/2019” trên mẫu cần giám định ký H A2 so với chữ viết của Đinh Thị L trên mẫu so sánh ký H M1, M2 là do cùng một người viết ra.

- Tại Kết luận giám định số 734 ngày 05/4/2019 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh S L kết luận:

- + Chữ ký, chữ viết mang tên Đinh Thị L dưới mục “người vay” trên mẫu cần giám định ký H A1, A2 so với chữ ký, chữ viết của Đinh Thị L trên mẫu so sánh ký H M1, M2 là do cùng một người ký, viết ra.

- + Chữ viết ghi ở phần nội dung trên mẫu cần giám định ký H A1, A2 so với chữ viết của Đinh Thị L trên mẫu so sánh ký H M1, M2 là do cùng một người viết ra.

- Tại Kết luận giám định số 1648/C09-P6 ngày 31/5/2019 của Viện khoa học hình sự Bộ Công an kết luận:

- + Không phát hiện thấy dấu H cắt ghép, chỉnh sửa nội dung trong mẫu cần giám định A1, A2.

- + Tiếng nói của người phụ nữ trong mẫu cần giám định A1 (ký H “B” trong Bản dịch nội dung) và tiếng nói của Hoàng Thị Mai B trong mẫu so sánh M1, M2 là của cùng một người.

- + Tiếng nói của người phụ nữ trong mẫu cần giám định A2 (ký H “B” trong Bản dịch nội dung) và tiếng nói của Hoàng Thị Mai B trong mẫu so sánh M1, M2 là của cùng một người.

- Tại Kết luận giám định số 1006 ngày 07/6/2019 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh S L kết luận:

- + Chữ viết, chữ ký mang tên Đinh Thị L dưới mục “người vay” trên mẫu cần giám định ký H A1, A2, A3, A4, A5 so với chữ viết, chữ ký mang tên Đinh Thị L trên mẫu so sánh ký H M1, M2, M3 là do cùng một người ký và viết ra.

+ Chữ viết, chữ ký mang tên Đinh Thị L dưới mục “Người nhận tiền”; “Người nhận” trên mẫu cần giám định ký H A6 và chữ viết, chữ ký mang tên Đinh Thị L trên mẫu cần giám định ký H A7 so với chữ viết, chữ ký mang tên Đinh Thị L trên mẫu so sánh ký H M1, M2, M3 là do cùng một người viết và ký ra.

+ Phần nội dung (chữ viết tay) trên Giấy vay tiền tại mẫu cần giám định ký H A1, A2, A3, A4, A5 so với chữ viết mang tên Đinh Thị L trên mẫu so sánh ký H M1, M2, M3 là do cùng một người viết ra.

+ Phần nội dung (chữ viết tay) trên Giấy biên nhận tại mẫu cần giám định ký H A6 và phần nội dung (chữ viết tay) trên Giấy cam kết tại mẫu cần giám định ký H A7 so với chữ viết mang tên Đinh Thị L trên mẫu so sánh ký H M1, M2, M3 là do cùng một người viết ra.

Với các căn cứ chứng M trên có đủ cơ sở kết luận hành vi của các bị cáo Đinh Thị L và Hoàng Thị Mai B đã phạm tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản, tội phạm và hình phạt quy định tại Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999.

#### [4] Về tình tiết định khung hình phạt:

Các bị cáo đều là người có đủ năng lực trách nhiệm hình sự, nhận thức được việc sử dụng các thông tin gian dối về việc xin việc làm tại các cơ quan Nhà nước để chiếm đoạt tài sản của những người có nhu cầu xin việc là vi phạm pháp luật nhưng do muốn có tiền để thỏa mãn các nhu cầu của bản thân mà không phải bỏ công sức lao động chính đáng, các bị cáo vẫn cố ý thực hiện hành vi phạm tội.

Trong đó, bị cáo Đinh Thị L chiếm đoạt tổng số tiền 595.000.000đ của 06 bị hại, đã vi phạm tình tiết định khung hình phạt “chiếm đoạt tài sản có giá trị từ năm trăm T đồng trở lên” quy định tại điểm a khoản 4 Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999, có mức hình phạt tù từ mười hai năm đến hai mươi năm hoặc tù Ch thân.

Bị cáo Hoàng Thị Mai B chiếm đoạt tổng số tiền 360.000.000đ của 05 bị hại đã vi phạm tình tiết định khung hình phạt “chiếm đoạt tài sản có giá trị từ hai trăm T đồng đến dưới năm trăm T đồng” quy định tại điểm a khoản 3 Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999, có mức hình phạt tù từ bảy năm đến mười lăm năm.

#### [5] Về tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

Tình tiết tăng nặng: Các bị cáo đã thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của nhiều người nên cần áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự “Phạm tội nhiều lần” quy định tại điểm g khoản 1 Điều 48 Bộ luật hình sự năm 1999 khi quyết định hình phạt.

#### Tình tiết giảm nhẹ:

Các bị cáo đều có nhân thân tốt, chưa có tiền án tiền sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, các bị cáo đều thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải nên được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm p khoản 1 Điều

46 Bộ luật hình sự năm 1999.

Trước khi bị khởi tố và trong giai đoạn điều tra, bị cáo Đinh Thị L và gia đình đã tự nguyện bồi thường, khắc phục một phần hậu quả xảy ra cho các bị hại; bị cáo Hoàng Thị Mai B và gia đình đã tự nguyện bồi thường, khắc phục toàn bộ hậu quả xảy ra cho các bị hại nên các bị cáo được hưởng thêm tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b khoản 1 Điều 46 Bộ luật hình sự năm 1999.

Trong quá trình điều tra, bị cáo L đã tích cực giúp đỡ Cơ quan điều tra phát hiện, xử lý hành vi phạm tội của bị cáo B nên được hưởng thêm tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm q khoản 1 Điều 46 Bộ luật hình sự năm 1999.

Bị cáo B trong quá trình công tác có nhiều thành tích xuất sắc, được tặng thưởng nhiều giấy khen và được công nhận chiến sỹ thi đua cơ sở nên được hưởng thêm tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s khoản 1 Điều 46 Bộ luật hình sự năm 1999.

Ngoài ra, bị cáo L có bố đẻ là ông Đinh Văn Ngay; bị cáo B có ông ngoại là Lò Văn Dương là người có công với nước, được tặng thưởng Huân, Huy chương kháng chiến; các bị cáo còn được các bị hại xin giảm nhẹ hình phạt nên được hưởng thêm tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 2 Điều 46 Bộ luật hình sự năm 1999.

[6] Về tính chất, mức độ, hành vi phạm tội của các bị cáo:

Hành vi phạm tội của các bị cáo thuộc trường hợp rất nghiêm trọng (bị cáo B) và đặc biệt nghiêm trọng (bị cáo L), không những trực tiếp xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản hợp pháp của công dân được pháp luật bảo vệ mà còn tạo dư luận xấu, làm ảnh hưởng đến uy tín, danh dự của cán bộ, cơ quan Nhà nước và gây ảnh hưởng xấu đến tình hình an ninh, trật tự, an toàn xã hội tại địa phương nên cần có mức hình phạt nghiêm khắc, tương xứng với tính chất, mức độ hành vi phạm tội và vai trò của từng bị cáo trong vụ án mới đảm bảo biện pháp cải tạo, giáo dục riêng và răn đe, phòng ngừa chung.

[7] Về vai trò của các bị cáo trong vụ án:

Bị cáo Hoàng Thị Mai B là người chủ động đưa ra các thông tin gian dối về khả năng xin việc làm vào các cơ quan Nhà nước và đưa ra số tiền mà các bị hại phải chi phí để được xin việc làm. Bị cáo Đinh Thị L sau khi tiếp nhận ý chí của bị cáo B đã đồng tình ngay và bị cáo là người trực tiếp trao đổi, giới thiệu về việc có khả năng xin việc làm trong các cơ quan Nhà nước với các bị hại; trực tiếp nhận hồ sơ, nhận tiền xin việc của các bị hại để chuyển một phần cho bị cáo B và giữ lại một phần số tiền xin việc của các bị hại để chi tiêu cá nhân. Do đó, xác định bị cáo L và B có vai trò ngang nhau trong vụ án.

Xét thấy, mặc dù các bị cáo có một tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự quy định tại điểm g khoản 1 Điều 48 Bộ luật hình sự năm 1999 nhưng các bị cáo đều được hưởng nhiều tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 46

Bộ luật hình sự năm 1999. Hơn nữa, sau khi hành vi phạm tội bị khởi tố, điều tra, bị cáo B và gia đình đã bồi thường, khắc phục toàn bộ hậu quả xảy ra cho các bị hại; bị cáo L mặc dù phải chịu trách nhiệm hình sự với tình tiết định khung hình phạt “chiếm đoạt tài sản có giá trị từ năm trăm T đồng trở lên” quy định tại điểm a khoản 4 Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999 nhưng số tiền thực tế mà bị cáo còn chiếm đoạt của các bị hại đến thời điểm bị khởi tố chỉ còn 235.000.000đ và bị cáo cùng gia đình cũng đã khắc phục một phần hậu quả xảy ra. Do đó, cần mở lượng khoan hồng, áp dụng Điều 47 Bộ luật hình sự năm 1999 xử phạt các bị cáo mức hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt được áp dụng cũng đảm bảo biện pháp cải tạo, giáo dục các bị cáo thành người có ích cho xã hội và phòng ngừa tội phạm trong giai đoạn hiện nay.

Đối với bị cáo Hoàng Thị Mai B: Xét bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 46 Bộ luật hình sự năm 1999; bị cáo có nhân thân tốt, có nơi cư trú rõ ràng, được gia đình và chính quyền địa phương bảo lãnh. Hơn nữa, bị cáo còn có 02 con nhỏ, chồng là Trần Thành N công tác xa nhà (chồng bị cáo công tác tại tỉnh Tây Ninh) nên thấy không cần thiết phải cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội, mở lượng khoan hồng tạo điều kiện cho bị cáo được cải tạo tại địa phương theo quy định tại Điều 60 Bộ luật hình sự năm 1999 cũng đảm bảo biện pháp răn đe, cải tạo, giáo dục đối với bị cáo và phòng ngừa Ch.

#### [8] Về hình phạt bổ sung:

Ngoài hình phạt chính, lẽ ra các bị cáo còn phải chịu hình phạt bổ sung theo quy định tại khoản 5 Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999 nhưng xét thấy các bị cáo đều không có tài sản có giá trị lớn; gia đình bị cáo Hoàng Thị Mai B đã bán nhà để bồi thường, khắc phục hậu quả cho các bị hại; quá trình điều tra và tại phiên tòa, các bị hại đều yêu cầu bị cáo Đinh Thị L phải bồi thường số tiền còn chiếm đoạt nên không áp dụng hình phạt bổ sung đối với các bị cáo.

#### [9] Về trách nhiệm dân sự:

Trong quá trình điều tra, chị Hà Thị CH là con gái của bị cáo Đinh Thị L đại diện gia đình bị cáo đã bồi thường cho bị hại Lê Thị L số tiền 30.000.000đ; chị Trần Thị Huyền T là em chồng của bị cáo Hoàng Thị Mai B đại diện gia đình bị cáo đã bồi thường toàn bộ 360.000.000đ bị cáo đã chiếm đoạt của 05 bị hại. Tại phiên tòa, chị CH không yêu cầu bị cáo L; chị T không yêu cầu bị cáo B phải hoàn trả số tiền nêu trên. Xét việc chị CH và chị T không yêu cầu các bị cáo phải hoàn trả số tiền đã bồi thường cho các bị hại là hoàn toàn tự nguyện, không trái đạo đức xã hội nên cần chấp nhận.

Đối với bị cáo Đinh Thị L: Tính đến thời điểm mở phiên tòa sơ thẩm, bị cáo còn chiếm đoạt của 05 bị hại tổng số tiền 205.000.000đ. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, các bị hại đều yêu cầu bị cáo phải bồi thường số tiền còn chiếm đoạt. Xét đề nghị của các bị hại là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật nên cần buộc bị cáo phải bồi thường cho các bị hại tổng số tiền còn chiếm đoạt là 205.000.000đ, cụ thể như sau: Bồi thường cho bà Hoàng Thị Th 50.000.000đ;

ông Nguyễn Văn M 50.000.000đ; ông Hà Văn Ch 30.000.000đ; ông Đinh Văn Q 70.000.000đ; ông Hà Văn T 5.000.000đ.

Mặc dù giữa bị cáo và các bị hại không có thỏa thuận về việc trả lãi nhưng theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/02/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì kể từ ngày các bị hại có đơn yêu cầu thi hành án thì bị cáo (bên phải thi hành án) còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự.

[10] Đối với các đối tượng có liên quan đến vụ án:

Đối với Bà Đinh Thị Th, trú tại: Bản Bó Hóc, xã Q H, huyện P Y, tỉnh S L, là người nhờ Đinh Thị L xin việc cho Hà Thị T con gái ông Hà Văn T và bà Hoàng Thị Th. Sau đó, bà Th là người nhận 100.000.000đ của gia đình ông T và 01 bộ hồ sơ xin việc để chuyển cho L. Kết quả điều tra xác định bà Th không biết động cơ, mục đích của L và không được L hứa hẹn hoặc chia cho lợi ích vật chất gì nên Cơ quan điều tra không xem xét, xử lý đối với bà Th là có căn cứ, đúng pháp luật.

Đối với Vì Thị O, trú tại: Tổ 8, phường Tô H, thành phố S L, tỉnh S L, là người mà Hoàng Thị Mai B khai đã chuyển số tiền 410.000.000đ để nhờ xin việc cho các bị hại và sau khi không xin được việc thì O đã trả lại toàn bộ số tiền nêu trên cho B nhưng B không đưa ra được tài liệu, chứng cứ để chứng M nội dung trên. Kết quả đối chất O không thừa nhận việc được nhận tiền của B để xin việc cho các bị hại, ngoài lời khai nhận của B thì không còn có căn cứ nào khác nên Cơ quan điều tra không đề cập xử lý đối với Phạm Thị O là có căn cứ, đúng pháp luật.

Đối với các đối tượng các đối tượng có liên quan khác gồm:

+ Anh Trần Thành N là chồng của bị cáo B: Ngày 11/11/2015, anh N có nhận 170.000.000đ do L chuyển khoản cho B, sau đó anh N rút và đưa toàn bộ số tiền nêu trên cho B;

+ Chị Đinh Thị Thạch Th là con gái của bị cáo L, trú tại: Bản Tường Quang, xã Q H, huyện P Y, tỉnh S L: Khoảng từ tháng 5 - 6/2019, chị Th có 04 lần nhận tiền do B chuyển khoản với tổng số tiền 147.925.000đ;

+ Anh Trần Anh V là anh chồng của bị cáo B, trú tại: Tổ 13, phường Q Th, thành phố S L, tỉnh S L; tạm trú: Tổ 8, phường Tô H, thành phố S L, tỉnh S L: Khoảng tháng 9/2016, anh V có cho B mượn tài khoản để nhận 180.000.000đ, sau đó anh V rút và đưa toàn bộ số tiền nêu trên cho B;

+ Bà Tạ Thị Th, trú tại: Tổ 3, phường Quyết Tâm, thành phố S L, tỉnh S L: Là người nhận 130.000.000đ do B bảo L chuyển khoản để trả nợ cho B.

+ Anh Đinh Văn M, trú tại: Bản Tặc, xã Tường Tiến, huyện P Y, tỉnh S L: Khoảng tháng 3/2019, anh Muôn có 04 lần cho L mượn tài khoản để nhận tiền do B chuyển khoản với tổng số tiền 79.000.000đ, sau đó anh Muôn cho L mượn thẻ ATM và đọc số thẻ để L tự đi rút tiền;

+ Anh Hoàng Trung H là em trai của bị cáo B, trú tại: Tổ 1, phường Chiềng Sinh, thành phố S L, tỉnh S L: Khoảng năm 2018 - 2019, H có một số lần cho B mượn chứng M nhân dân nhưng H khẳng định 04 lần chuyển tiền cho L và 01 lần chuyển tiền cho Hà Thị CH đều là do B lấy tên H để thực hiện.

Kết quả điều tra xác định, toàn bộ số tiền mà các bị cáo L và B mượn tài khoản của những người có tên trên để gửi, nhận không phải là số tiền xin việc mà các bị cáo đã chiếm đoạt của các bị hại; những người này cũng không được trao đổi, bàn bạc, không biết và không liên quan đến việc thực hiện hành vi phạm tội của các bị cáo nên Cơ quan điều tra không đều cấp xử lý đối với các đối tượng nêu trên là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

[11] Về án phí: Các bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

## **QUYẾT ĐỊNH:**

### **1. Về hình phạt:**

**1.1.** Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 139; điểm b, p, q khoản 1, khoản 2 Điều 46; điểm g khoản 1 Điều 48; Điều 47 Bộ luật hình sự năm 1999;

Tuyên bố bị cáo Đinh Thị L phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Xử phạt bị cáo Đinh Thị L 08 (tám) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày 06/5/2019.

**1.2.** Căn cứ điểm a khoản 3 Điều 139; điểm b, p, s khoản 1, khoản 2 Điều 46; điểm g khoản 1 Điều 48; Điều 47; khoản 1, 2, 5 Điều 60 Bộ luật hình sự năm 1999;

Tuyên bố bị cáo Hoàng Thị Mai B phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Xử phạt bị cáo Hoàng Thị Mai B 03 (ba) năm tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 05 (năm) năm, thời hạn thử thách tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Giao bị cáo Hoàng Thị Mai B cho Ủy B nhân dân phường Q Th, thành phố S L, tỉnh S L giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Gia đình bị cáo có trách nhiệm phối hợp với chính quyền địa pH trong việc giám sát, giáo dục bị cáo. Trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 92 của Luật Thi hành án hình sự.

Trong thời gian thử thách, nếu người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ theo quy định của Luật Thi hành án hình sự 02 lần trở lên, thì Tòa án có thể quyết định buộc người đó phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo. Trường hợp thực hiện hành vi phạm tội mới thì Tòa án buộc người đó phải chấp hành hình phạt của bản án trước và tổng hợp với hình phạt của bản án mới theo quy định tại Điều 51 của Bộ luật hình sự năm 1999.

**1.3.** Không áp dụng hình phạt bổ sung đối với các bị cáo.

**2. Về trách nhiệm dân sự :** Căn cứ Điều 42 Bộ luật hình sự năm 1999; các Điều 357, 468, 584, 585, 586, 589 Bộ luật dân sự:

**2.1.** Chấp nhận việc chị Hà Thị CH không yêu cầu bị cáo Đinh Thị L phải hoàn trả số tiền 30.000.000đ (ba mươi T đồng) đã bồi thường cho bị hại Lê Thị L.

**2.2.** Chấp nhận việc chị Trần Thị Huyền T không yêu cầu bị cáo Hoàng Thị Mai B phải hoàn trả số tiền 360.000.000đ (ba trăm sáu mươi T đồng) đã bồi thường cho các bị hại, trong đó: Bồi thường cho bị hại Lê Thị L 100.000.000đ (một trăm T đồng); Hoàng Thị Th 50.000.000đ (năm mươi T đồng); Nguyễn Văn M 50.000.000đ (năm mươi T đồng); Đinh Văn Q 160.000.000đ (một trăm sáu mươi T đồng).

**2.3.** Buộc bị cáo Đinh Thị L phải bồi thường cho 05 bị hại tổng số tiền còn chiếm đoạt là 205.000.000đ (hai trăm L năm T đồng), trong đó:

- Bồi thường cho bà Hoàng Thị Th 50.000.000đ (năm mươi T đồng);
- Bồi thường cho ông Nguyễn Văn M 50.000.000đ (năm mươi T đồng);
- Bồi thường cho ông Hà Văn Ch 30.000.000đ (ba mươi T đồng);
- Bồi thường cho ông Đinh Văn Q 70.000.000đ (bảy mươi T đồng);
- Bồi thường cho ông Hà Văn T 5.000.000đ (năm T đồng).

*Kể từ ngày bản án, quyết định có H lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.*

**3. Về án phí:** Căn cứ khoản 2 Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự; khoản 1, khoản 3 Điều 21, điểm a, điểm c khoản 1 Điều 23, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy B Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Buộc bị cáo Đinh Thị L phải chịu 200.000đ (hai trăm nghìn đồng) tiền án phí hình sự sơ thẩm và 10.250.000đ (mười T hai trăm năm mươi nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch, tổng cộng là 10.450.000đ (mười T bốn trăm năm mươi nghìn đồng).

Buộc bị cáo Hoàng Thị Mai B phải chịu 200.000đ (hai trăm nghìn đồng) tiền án phí hình sự sơ thẩm.

#### **4. Về quyền kháng cáo:**

Các bị cáo, các bị hại và những người có quyền lợi , nghĩa vụ liên quan đến vụ án đ ược quyền kháng cáo trong th ời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án



(ngày 14/5/2020).

Các bị hại vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

*“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời H thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”.*

**Nơi nhận:**

- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh S L;
- Cục THADS tỉnh S L;
- Sở Tư pháp tỉnh S L;
- Phòng PC01 - Công an tỉnh S L;
- Trại tạm giam - Công an tỉnh S L;
- Những người tham gia tố tụng;
- UBND phường Q Th;
- Phòng KTNV&THA;
- Tổ Hành chính tư pháp;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**(đã ký)**

**Nguyễn Minh Hải**